

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 30/06/2012 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 23, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Số: 07/2013-AEA-KT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của

Công ty Cổ phần Ntaco

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 03 đến trang 23 kèm theo của Công ty Cổ phần Ntaco (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013



Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		533.094.435.137	524.242.129.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.134.841.496	11.141.097.171
1. Tiền	111		7.134.841.496	11.141.097.171
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.820.500.000	34.830.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.820.500.000	34.830.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		164.781.366.756	155.047.191.564
1. Phải thu khách hàng	131		119.857.421.137	81.191.153.175
2. Trả trước cho người bán	132		44.648.443.936	74.775.126.649
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.253.649.251	1.978.314.727
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.978.147.568)	(2.897.402.987)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	332.182.711.495	316.183.256.277
1. Hàng tồn kho	141		332.182.711.495	316.183.256.277
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.175.015.390	7.040.084.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		168.495.381	371.611.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.783.129.459	2.866.776.149
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.223.390.550	3.801.696.225
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		164.638.852.439	164.231.541.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.825.454	132.825.454
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	132.825.454
II. Tài sản cố định	220		161.027.830.105	160.486.536.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	75.099.998.219	74.879.397.150
- Nguyên giá	222		120.982.738.002	111.138.138.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.882.739.783)	(36.258.741.176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	13.246.977.874	14.227.306.306
- Nguyên giá	225		19.419.313.473	19.419.313.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.172.335.599)	(5.192.007.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.705.125.026	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		67.705.125.026	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	4.975.728.986	46.827.408.572
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.10	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.143.196.880	2.277.179.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.376.775.354	1.510.757.926
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		697.733.287.576	688.473.670.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		540.570.075.022	532.906.485.676
I. Nợ ngắn hạn	310		534.121.517.350	500.416.258.187
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	451.299.981.182	467.937.415.252
2. Phải trả người bán	312		73.064.264.440	21.053.056.469
3. Người mua trả tiền trước	313		80.368.300	1.123.760.157
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.000.125.772	1.076.728.510
5. Phải trả công nhân viên	315		1.108.421.487	1.428.910.236
6. Chi phí phải trả	316		53.684.138	2.861.922.566
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	5.232.719.947	3.907.837.266
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.281.952.084	1.026.627.731
II. Nợ dài hạn	330		6.448.557.672	32.490.227.489
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		2.243.701.037	8.606.691.923
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	4.204.856.635	23.782.773.096
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		157.163.212.554	155.567.185.318
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.16	157.163.212.554	155.567.185.318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.023.610.084)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.163.232.554	36.590.815.402
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		697.733.287.576	688.473.670.994



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	419.271.122.088	612.821.961.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.628.911.788	278.910.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		416.642.210.300	612.543.051.544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	333.974.037.274	491.680.663.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		82.668.173.026	120.862.388.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.570.138.028	7.681.105.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	56.684.078.833	77.880.028.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.511.223.970	77.385.687.812
8. Chi phí bán hàng	24		11.684.879.952	14.886.249.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.547.332.111	15.978.356.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.322.020.158	19.798.858.844
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.025.016	102.491.650
12. Chi phí khác	32	VI.6	248.654.072	225.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(247.629.056)	(122.508.350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.074.391.102	19.676.350.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.106.418.443	985.098.898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.967.972.659	18.691.251.596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	414	1.558



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.074.391.102	19.676.350.494
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		10.604.327.039	9.335.479.278
- Các khoản dự phòng	3		80.744.581	2.495.272.780
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.123.308.002)	(2.523.308.714)
- Chi phí lãi vay	6		55.511.223.970	77.385.687.812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		71.147.378.690	106.369.481.650
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(10.650.528.502)	74.472.947.368
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.999.455.218)	(41.628.455.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.526.537.548	(54.953.434.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		337.099.044	(50.717.939)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(55.511.223.970)	(74.523.765.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.106.418.443)	(1.388.949.858)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.025.016	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.110.073.997)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.634.340.168	8.297.105.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.774.384.147)	(4.380.794.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.650.000.000	6.215.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.288.304.646	2.648.308.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.163.920.499	3.182.514.107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		927.415.569.071	985.932.783.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(950.631.661.471)	(988.697.724.187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.572.748.942)	(3.558.612.568)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.675.000)	(11.947.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.804.516.342)	(18.270.802.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.006.255.675)	(6.791.183.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.141.097.171	17.932.280.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.134.841.496	11.141.097.171



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 796 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	853.714.422	1.922.784.606
Tiền gửi ngân hàng	6.281.127.074	9.218.312.565
Cộng	7.134.841.496	11.141.097.171

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	23.820.500.000	23.820.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	23.820.500.000
Cho vay các đối tượng khác	-	11.010.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	-	11.010.000.000
Cộng	23.820.500.000	34.830.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lê Văn Lợi	47.530.950	47.530.950
Công ty cho thuê tài chính - CN Cần Thơ	156.209.540	376.280.552
Các khoản phải thu khác	3.049.908.761	1.554.503.225
Cộng	3.253.649.251	1.978.314.727

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.379.625.660	12.314.141.565
Công cụ, dụng cụ	621.589.279	1.539.459.859
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	178.406.167.069	180.958.454.278
Thành phẩm	144.775.329.487	121.371.200.575
Cộng	332.182.711.495	316.183.256.277

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	697.612.983	3.635.918.658
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Ký quỹ, ký cược	360.000.000	-
Cộng	1.223.390.550	3.801.696.225

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	41.972.405.594	62.589.680.728	5.109.372.135	1.466.679.869	111.138.138.326
Tăng trong năm	9.269.970.111	574.629.565	-	-	9.844.599.676
Mua trong năm	-	574.629.565	-	-	574.629.565
Xây dựng cơ bản hoàn thành	9.269.970.111	-	-	-	9.269.970.111
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	51.242.375.705	63.164.310.293	5.109.372.135	1.466.679.869	120.982.738.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	10.725.074.401	22.117.029.759	2.790.341.594	626.295.422	36.258.741.176
Tăng trong năm	4.202.054.019	4.995.512.095	295.241.964	131.190.529	9.623.998.607
Khấu hao trong năm	4.202.054.019	4.995.512.095	295.241.964	131.190.529	9.623.998.607
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	14.927.128.420	27.112.541.854	3.085.583.558	757.485.951	45.882.739.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	31.247.331.193	40.472.650.969	2.319.030.541	840.384.447	74.879.397.150
Tại ngày 31/12/2012	36.315.247.285	36.051.768.439	2.023.788.577	709.193.918	75.099.998.219

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 31/12/2012 là: 7.985.032.128 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	4.385.811.325	806.195.842	5.192.007.167
Tăng trong năm	898.634.396	81.694.036	980.328.432
Khấu hao trong năm	898.634.396	81.694.036	980.328.432
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	5.284.445.721	887.889.878	6.172.335.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	10.762.904.140	3.464.402.166	14.227.306.306
Tại ngày 31/12/2012	9.864.269.744	3.382.708.130	13.246.977.874

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2011	24.552.424.821	24.552.424.821
Tăng trong năm	43.152.700.205	43.152.700.205
Mua trong năm	43.152.700.205	43.152.700.205
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2012	67.705.125.026	67.705.125.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2011	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2012	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2011	24.552.424.821	24.552.424.821
Tại ngày 31/12/2012	67.705.125.026	67.705.125.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	9.269.970.111
Công trình nhà máy tằm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.048.335.530	2.751.090.725
Mua sắm tài sản cố định		34.000.319.253
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	127.595.516	127.595.516
Sân banh công ty	217.052.148	
Khác	56.970.777	277.000
Cộng	4.975.728.986	46.827.408.572

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Dư tại ngày 01/01	1.510.757.926	1.668.327.520
Tăng trong kỳ	348.334.583	1.024.305.001
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	482.317.155	1.181.874.595
Dư tại ngày 31/12	1.376.775.354	1.510.757.926

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn VND (*)	372.485.000.000	430.697.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	222.585.000.000	273.210.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	18.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	106.400.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	8.900.000.000	8.100.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	9.000.000.000	17.787.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	7.600.000.000	6.600.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ	77.440.391.600	33.387.284.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	77.440.391.600	20.828.000.000
Ngân hàng Phương Tây	-	12.559.284.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.374.589.582	3.853.131.252
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	379.515.475	424.881.360
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	995.074.107	3.428.249.892
Cộng	451.299.981.182	467.937.415.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.684.122	1.060.442.310
Thuế thu nhập cá nhân	409.151	6.926.200
Thuế nhà đất	505.453.158	-
Các loại thuế khác	1.388.579.341	9.360.000
Cộng	2.000.125.772	1.076.728.510

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	3.008.380	69.537.789
Bảo hiểm xã hội	142.655	449.621.367
Bảo hiểm y tế	195.679.477	109.434.684
Các khoản phải trả khác	5.033.889.435	3.279.243.426
Cộng	5.232.719.947	3.907.837.266

15. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	4.204.856.635	13.262.056.635
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)	290.750.000	4.947.950.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)	3.914.106.635	8.314.106.635
Nợ dài hạn	1.374.589.582	14.373.847.713
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	995.074.107	3.691.927.502
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	379.515.475	681.920.211
Nợ dài hạn khác	-	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.374.589.582	3.853.131.252
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	995.074.107	3.428.249.892
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	379.515.475	424.881.360
Cộng	4.204.856.635	23.782.773.096

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong năm	19.999.980.000	876.967.908	18.691.251.596	39.568.199.504
Lãi	-	876.967.908	18.691.251.596	21.322.155.320
Tăng khác	19.999.980.000	-	-	19.999.980.000
Giảm trong năm	-	1.623.645.481	35.751.186.436	37.374.831.917
Chia cổ tức	-	-	31.947.230.000	31.947.230.000
Lỗ	-	1.623.645.481	-	1.623.645.481
Giảm khác	-	-	3.803.956.436	3.803.956.436
Tại ngày 31/12/2011	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318
Tại ngày 01/01/2012	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318
Tăng trong năm	-	3.845.934.258	5.215.972.659	9.061.906.917
Lãi	-	3.845.934.258	5.215.972.659	9.061.906.917
Giảm trong năm	-	2.822.324.174	4.643.555.507	7.465.879.681
Trích vào các quỹ	-	-	706.517.485	706.517.485
Lỗ	-	2.822.324.174	-	2.822.324.174
Chia cổ tức	-	-	15.675.000	15.675.000
Giảm khác	-	-	3.921.363.022	3.921.363.022
Tại ngày 31/12/2012	119.999.980.000	-	37.163.232.554	157.163.212.554

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012.

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 30/06/2012 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	6.600.960	55,01	66.009.600.000	6.600.960	-	66.009.600.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	300.000	2,50	3.000.000.000	300.000	-	3.000.000.000
Những cổ đông khác	5.099.038	42,49	50.990.380.000	5.099.038	-	50.990.380.000
Cộng	11.999.998	100	119.999.980.000	11.999.998	-	119.999.998.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.271.122.088	612.821.961.840
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	219.544.740.353	274.574.809.282
+ Doanh thu bán hàng nội địa	199.726.381.735	338.247.152.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.628.911.788	278.910.296
+ Hàng bán bị trả lại	171.000.000	31.378.164
+ Hàng bán giảm giá	2.457.911.788	247.532.132
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416.642.210.300	612.543.051.544
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	219.544.740.353	274.327.277.150
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	199.555.381.735	338.215.774.394

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	235.742.349.678	251.931.873.624
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	98.231.687.596	239.748.789.862
Cộng	333.974.037.274	491.680.663.486

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.288.304.646	2.648.308.714
Lãi chênh lệch tỷ giá	281.833.382	4.986.010.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác		46.785.491
Cộng	3.570.138.028	7.681.105.166

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	55.511.223.970	77.385.687.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.172.854.863	494.340.475
Cộng	56.684.078.833	77.880.028.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	100.000.000
Thu nhập khác	1.025.016	2.491.650
Cộng	1.025.016	102.491.650

6. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	225.000.000
Nhận bồi thường hợp đồng	248.000.000	-
Chi phí khác	654.072	-
Cộng	248.654.072	225.000.000

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.074.391.102	19.676.350.494
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(9.882.958.706)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	248.000.000	456.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	-	(10.338.958.706)
Tổng thu nhập chịu thuế	6.322.391.102	9.793.391.788
Thuế suất	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.580.597.776	2.448.347.947
<i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng</i>	-	397.016.904
<i>Giảm 50% Thuế TNDN đối với thu nhập từ vùng nuôi</i>	-	644.046.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.580.597.776	1.407.284.140
Chi phí thuế được giảm trong năm (*)	474.179.333	422.185.242
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.106.418.443	985.098.898

(*) Trong năm 2012, là Công ty thực hiện nuôi trồng & sử dụng nhiều lao động phục vụ cho sản xuất và chế biến thủy sản, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2012.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.967.972.659	18.691.251.596
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.967.972.659	18.691.251.596
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	414	1.558

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.684.417.029	397.780.465.144
Chi phí nhân công	22.516.864.020	29.351.080.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.604.327.039	9.613.616.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.771.622.485	81.487.724.821
Chi phí khác bằng tiền	2.034.087.116	1.928.972.485
Cộng	300.611.317.689	520.161.859.214

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu	
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ (Thành viên Hội đồng quản trị)	529.500.001
Trả trước cho người bán	
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ (Thành viên Hội đồng quản trị)	9.227.086.320

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.134.841.496	11.141.097.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.914.192.210	157.430.601.929
Đầu tư ngắn hạn	23.820.500.000	34.830.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.143.196.880	2.277.179.452
Cộng	199.347.730.586	207.014.378.552
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	451.299.981.182	467.937.415.252
Các khoản vay dài hạn	4.204.856.635	23.782.773.096
Phải trả người bán và phải trả khác	80.540.685.424	38.887.859.626
Chi phí phải trả	53.684.138	2.861.922.566
Cộng	536.099.207.379	533.469.970.540

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại 31/12/2012			
Các khoản vay	451.299.981.182	4.204.856.635	455.504.837.817
Phải trả người bán và phải trả khác	78.296.984.387	2.243.701.037	80.540.685.424
Chi phí phải trả	53.684.138	-	53.684.138
Cộng	529.650.649.707	6.448.557.672	536.099.207.379
Số dư tại 31/12/2011			
Các khoản vay	467.937.415.252	23.782.773.096	491.720.188.348
Phải trả người bán và phải trả khác	30.180.405.233	8.606.691.923	38.787.097.156
Chi phí phải trả	2.861.922.566	-	2.861.922.566
Cộng	500.979.743.051	32.389.465.019	533.369.208.070
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.134.841.496	-	7.134.841.496
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.781.366.756	132.825.454	164.914.192.210
Đầu tư ngắn hạn	23.820.500.000	-	23.820.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.143.196.880	-	2.143.196.880
Cộng	197.879.905.132	1.467.825.454	199.347.730.586
Số dư tại 31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.141.097.171	-	11.141.097.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.430.601.929	-	157.430.601.929
Đầu tư ngắn hạn	34.830.500.000	-	34.830.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	7.040.084.227	-	7.040.084.227
Cộng	210.442.283.327	1.335.000.000	211.777.283.327


5. Báo cáo bộ phận


Trong năm 2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.


6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2011 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013


Lê Thị Bích Thùy
Kế toán trưởng


Lê Thành Hôn
Người lập biểu

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2012 so với năm 2011 như sau:

Năm 2012 kinh tế vẫn còn trong giai đoạn khó khăn, do đặc thù hoạt động kinh doanh của công ty là xuất khẩu nên không thể tránh khỏi ảnh hưởng của tình hình chung. Vì vậy mà hoạt động kinh doanh của Công ty có phần giảm mạnh, nhất là về mặt doanh thu. Cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu	419.271	612.821	(195.550)	(32%)
Các khoản giảm trừ	2.628	278	2.350	845%
Giá vốn hàng bán	416.642	612.543	(278.569)	(45%)
Lợi nhuận gộp	82.668	120.862	(38.194)	(32%)
DT hoạt động tài chính	3.570	7.681	(4.111)	(54%)

Bên cạnh đó, chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí tài chính vẫn ở mức cao là nguyên nhân làm cho lợi nhuận năm 2012 giảm mạnh so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012 của Công ty.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- *Số GDCK TP.HCM*
- *Lưu: Cty*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN TUẤN ANH

